



yào shi
钥匙

Noun · key

Example Sentences

zhè shì wǒ de yào shi
这是我的钥匙。

This is my key.

wǒ zhǎo bù dào wǒ de yào shi le
我找不到我的钥匙了。

I can't find my key.

qǐng bǎ bàn gōng shì de yào shi fàng zài zhǐ dìng de chōu tì lǐ
请把办公室的钥匙放在指定的抽屉里。

Please put the office key in the designated drawer.

Trace each character, then write the word on your own.

钥	钥	钥	钥	钥	钥	钥	钥	钥	钥	钥
匙										
匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙	匙
匙	匙	匙								